

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai

Ngày 31/03/2024	4,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	-8.2%	-

DT thuần Q1/24
350
tỷ VNĐ
QoQ: ▼119 -25.3%
YoY: ▼99.0 -22.0%

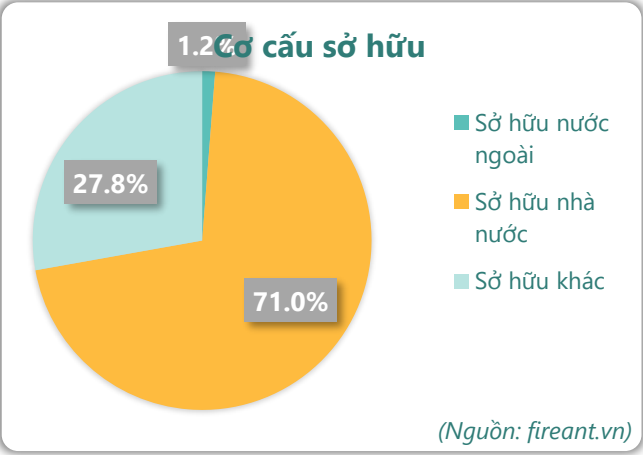
LN thuần Q1/24
-40.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.9 -639%
YoY: ▼40.9 -8348%

LN sau thuế Q1/24
-40.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.9 -655%
YoY: ▼40.6 -10395%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
-11.2%
YoY: +/-▼ 10.7%

ROE (TTM) Q1/24
-7.7%
YoY: +/-▼ 4.4%

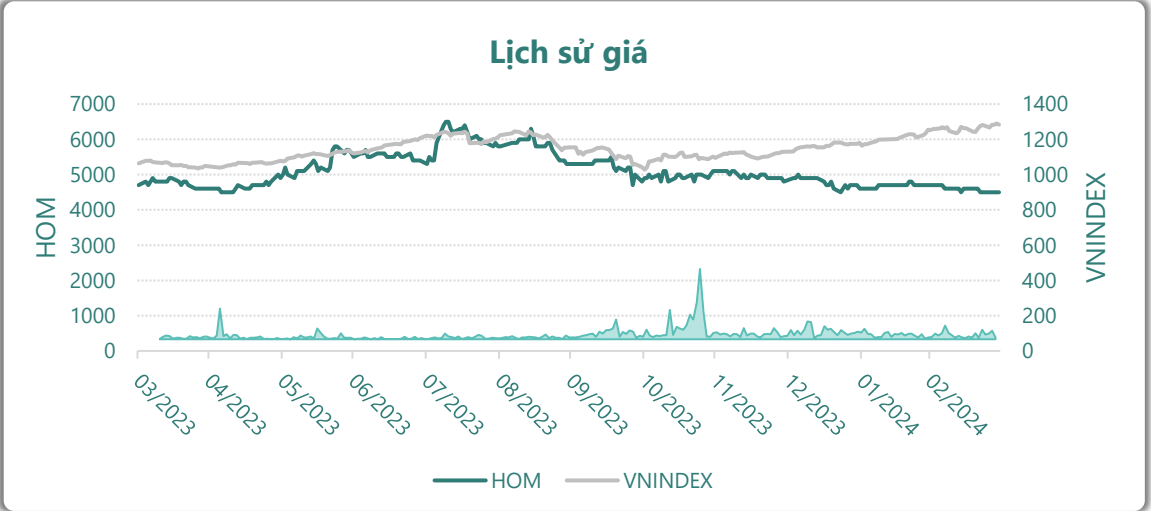
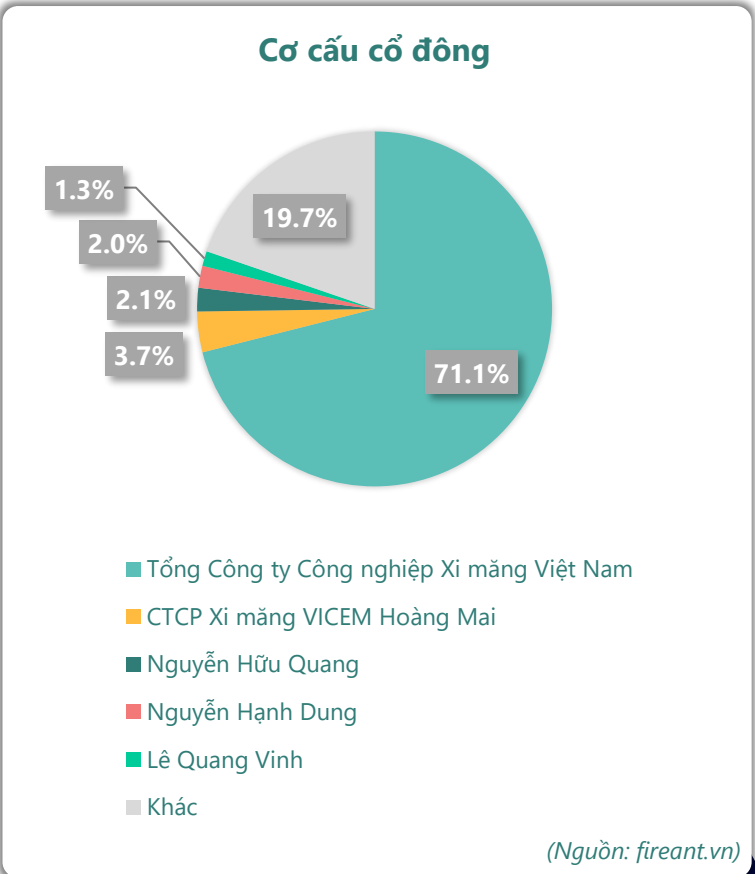
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
Số lượng CPLH (CP)	71,997,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,375
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.71
EPS	-996
P/E	-4.5



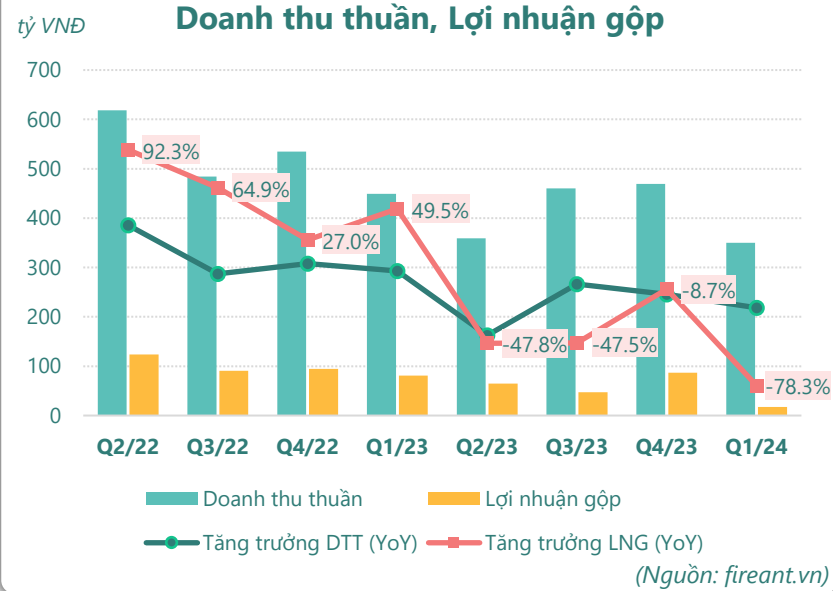
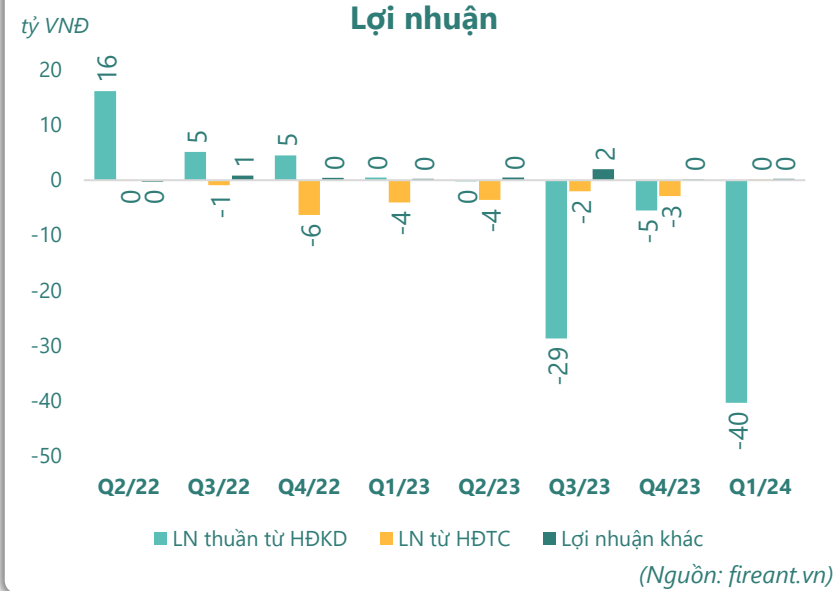
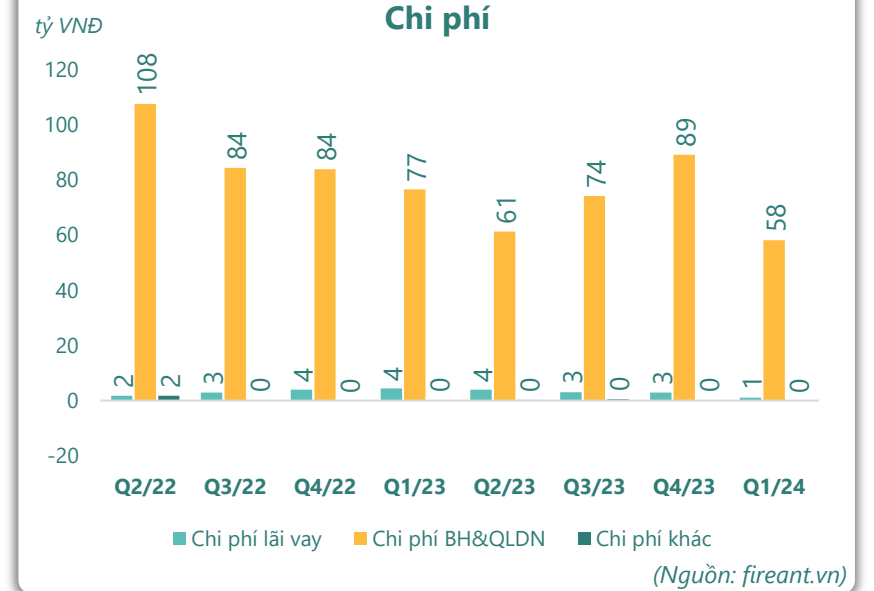
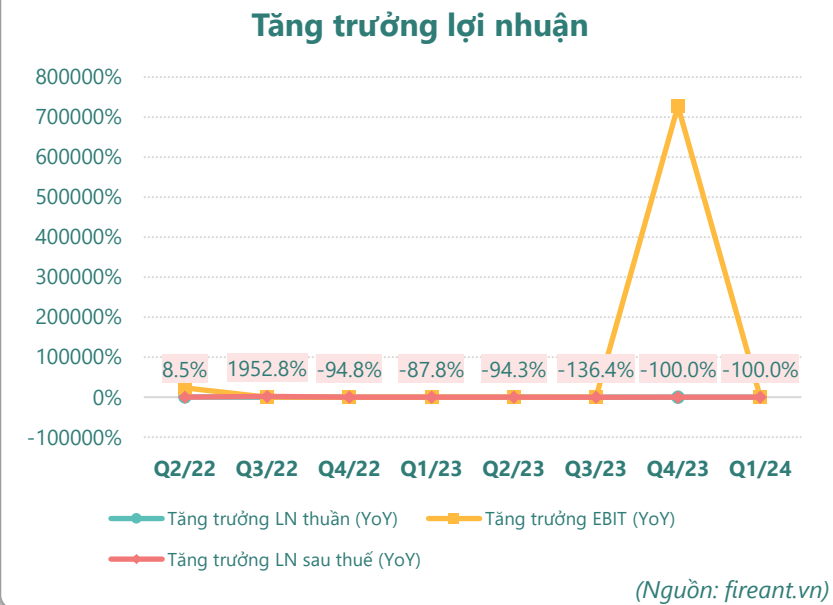
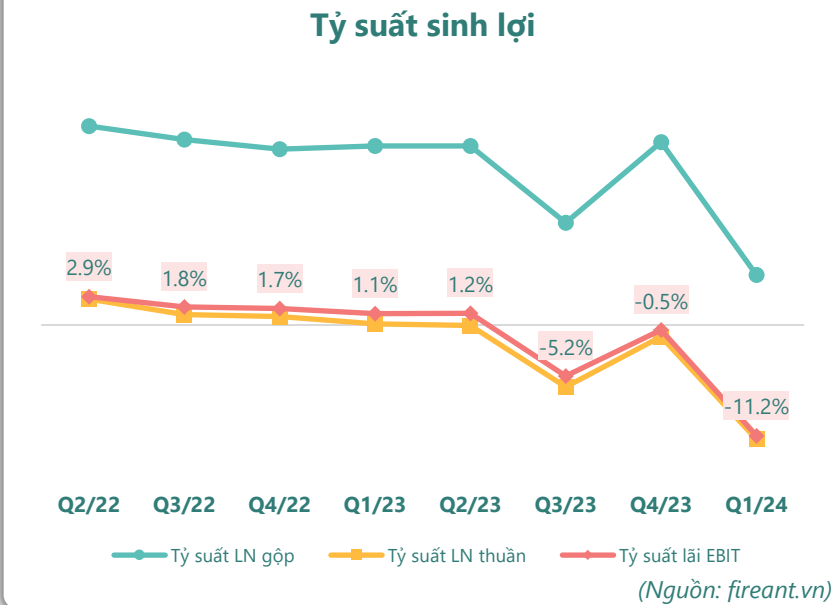
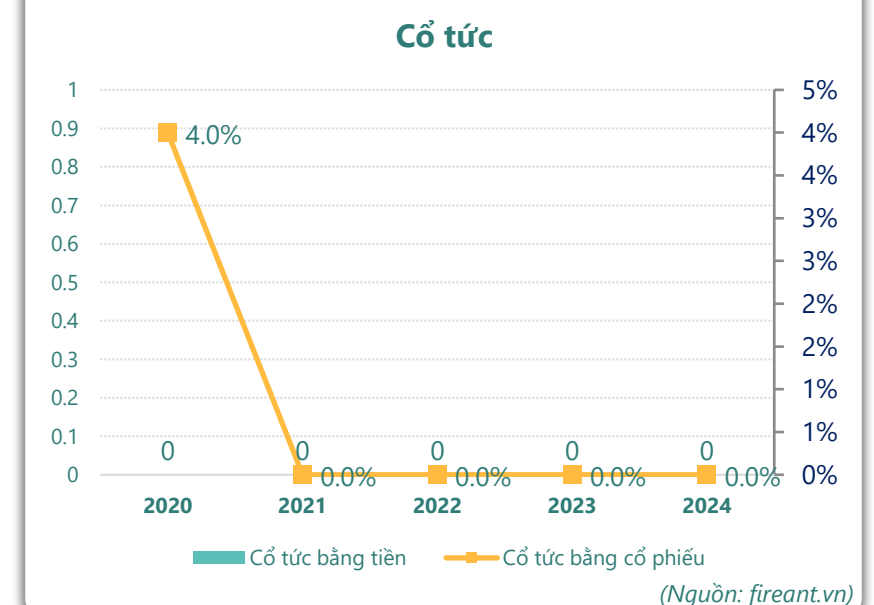
DT thuần 2023
1,738
tỷ VNĐ
YoY: ▼329 -15.9%

LN thuần 2023
-33.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.5 -231%

LN sau thuế 2023
-31.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼52.4 -246%



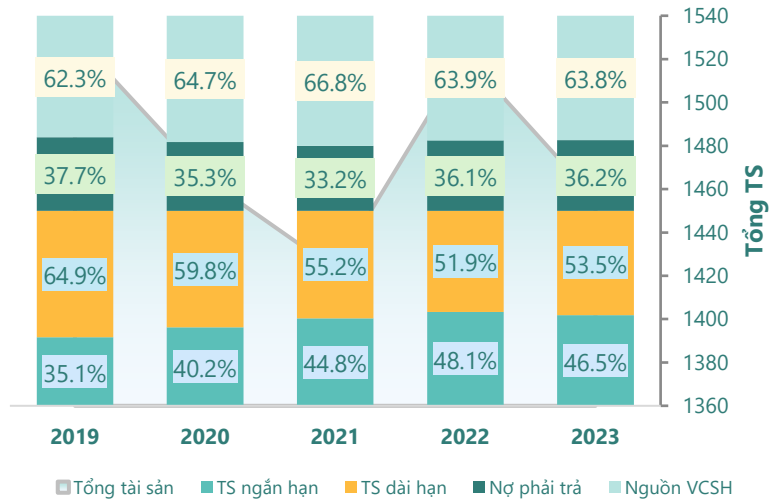
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

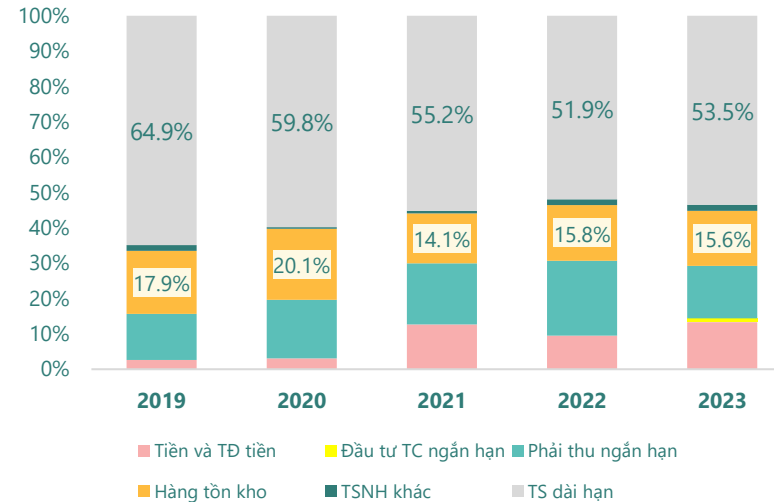
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

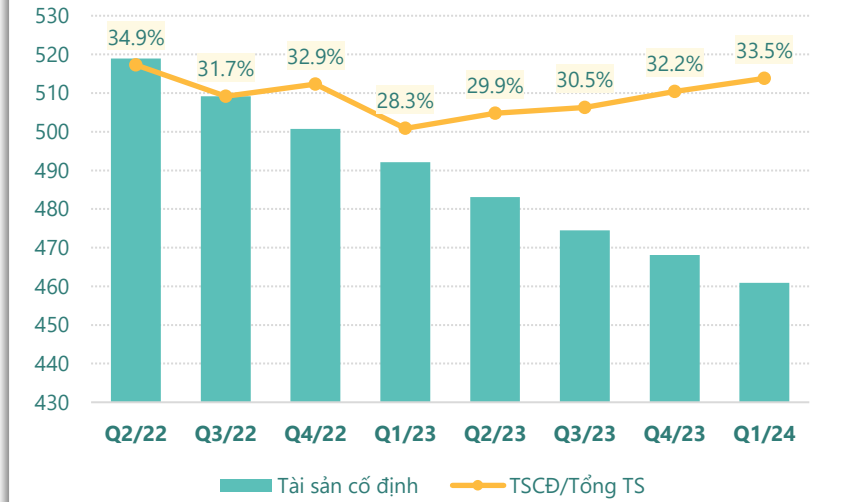
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

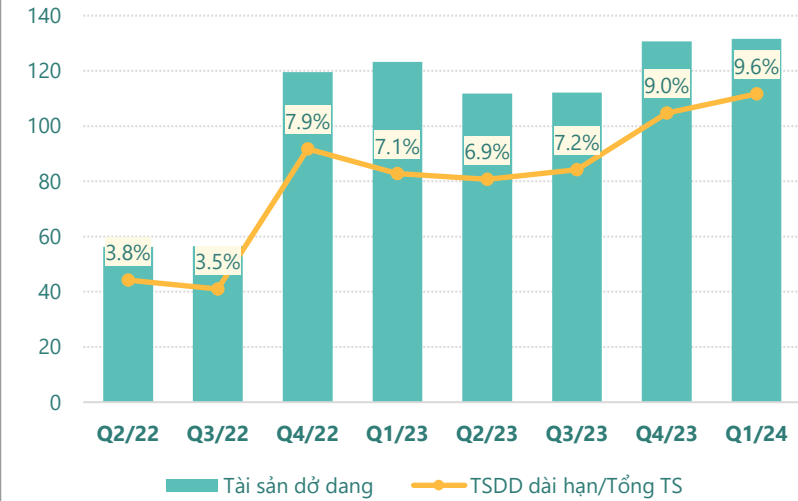
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

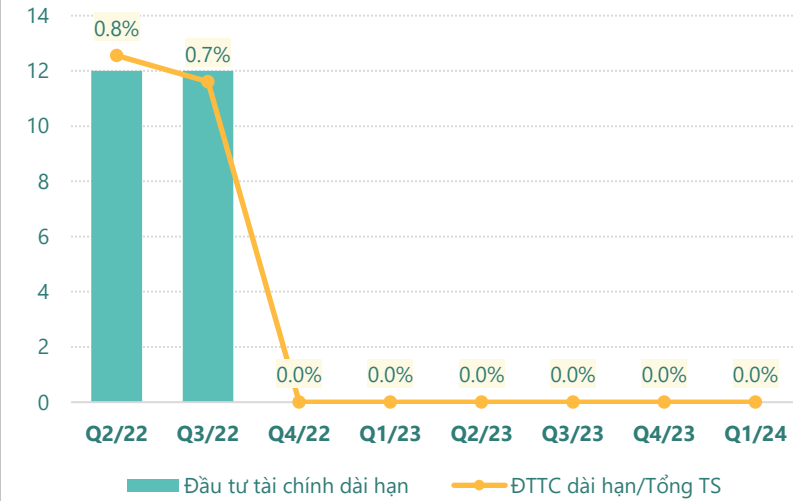
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

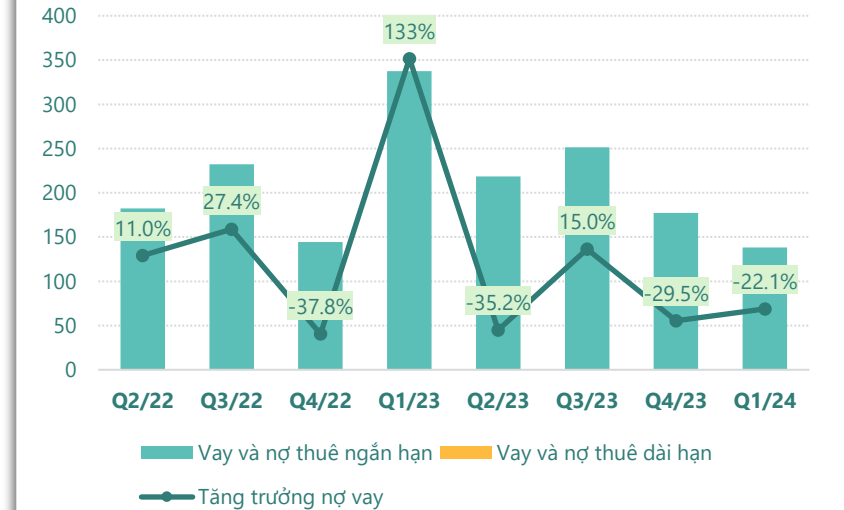
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

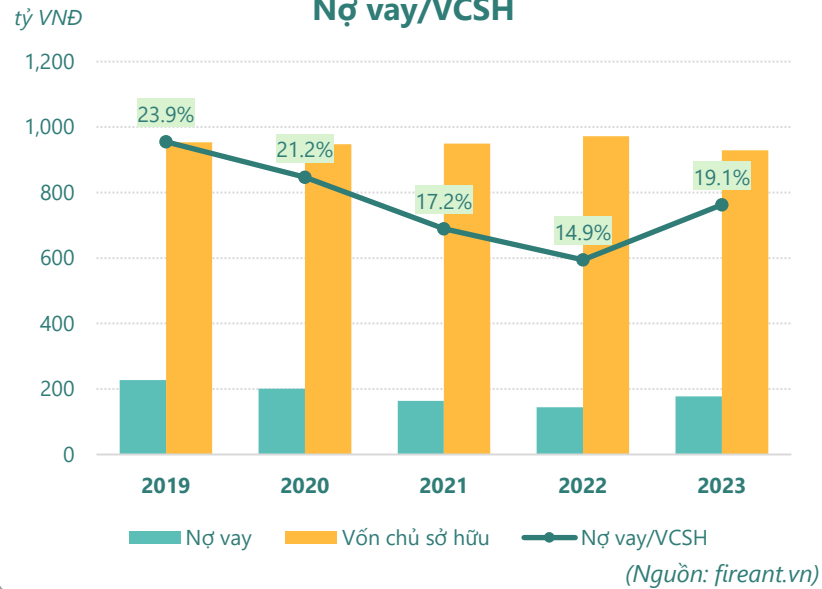
tỷ VNĐ



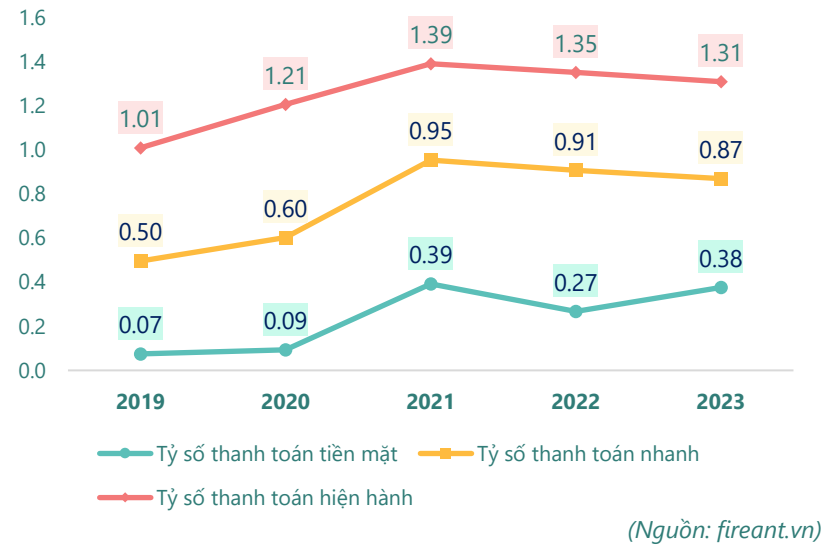
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

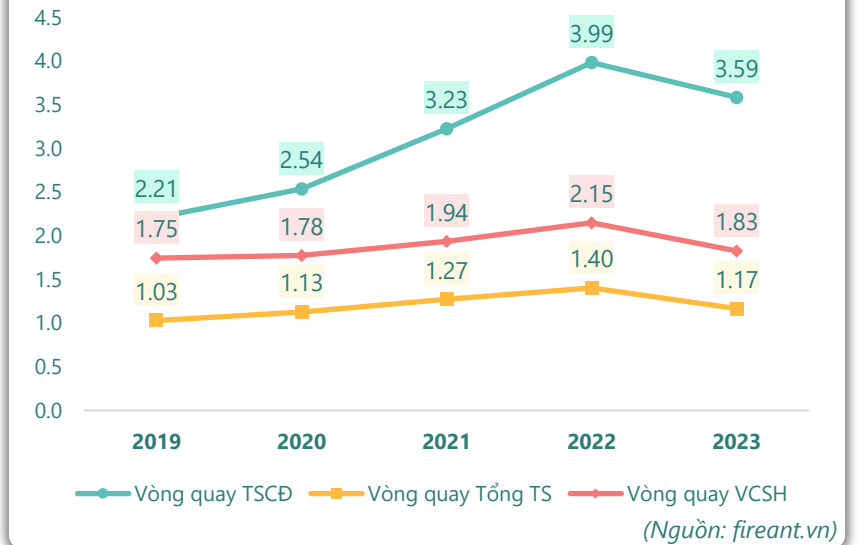
Nợ vay/VCSH



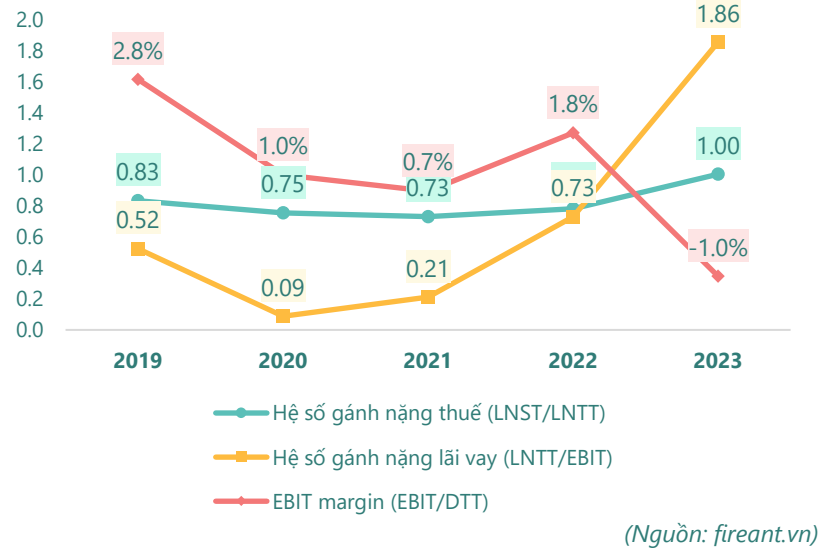
Chỉ số thanh khoản



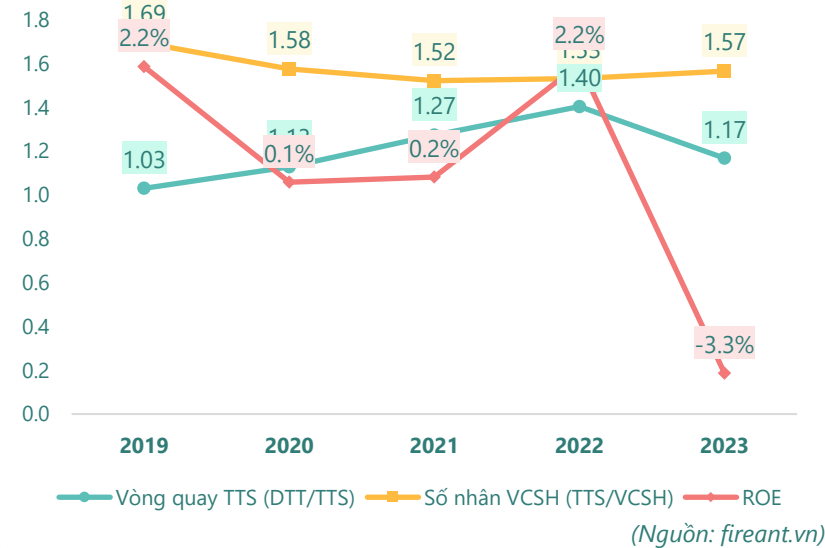
Vòng quay tài sản



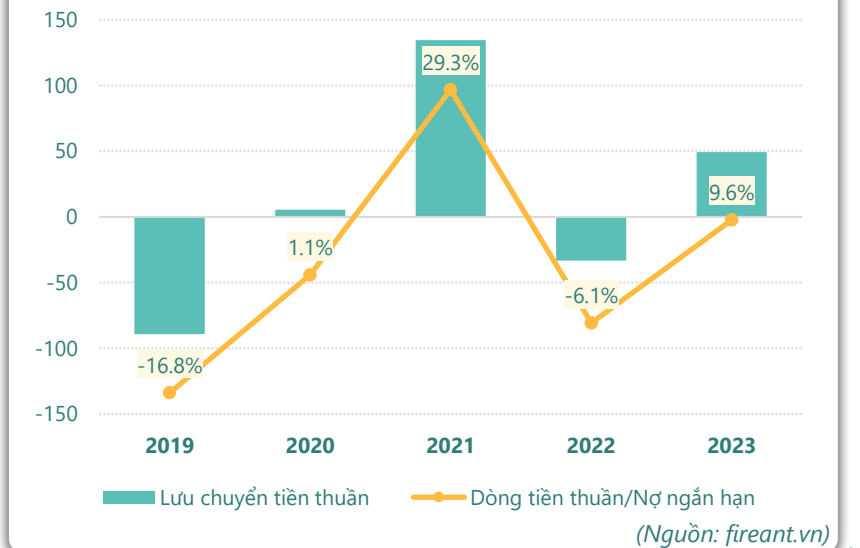
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	350	449	-22.0%	1,738	2,067	-15.9%
Giá vốn hàng bán	333	368	-9.6%	1,458	1,703	-14.4%
Lợi nhuận gộp	17.7	81.2	-78.3%	280	364	-23.0%
Doanh thu HĐTC	1.17	0.75	55.4%	2.18	5.46	-60.2%
Chi phí TC	1.03	4.79	-78.6%	14.7	13.7	7.1%
Chi phí lãi vay	1.03	4.42	-76.8%	14.3	10.1	40.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	35.3	54.0	-34.6%	210	221	-4.9%
Chi phí QLDN	22.9	22.6	1.3%	91.3	109	-16.2%
LN thuần từ HĐKD	-40.4	0.49	-8348%	-33.7	25.8	-231%
Lợi nhuận khác	0.26	0.23	14.4%	2.70	1.47	83.2%
LN trước thuế	-40.2	0.73	-5600%	-31.0	27.3	-214%
Lợi nhuận sau thuế	-40.2	0.39	-10395%	-31.1	21.3	-246%
LNST của CĐ cty mẹ	-40.2	0.39	-10395%	-31.1	21.3	-246%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	-224	38.8	-28.5	261	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.40	-3.03	-1.99	-5.93	-19.2	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.7	193	-119	32.8	-74.0	-39.2
Tiền đầu kỳ	21.5	145	110	28.4	26.8	194
Lưu chuyển tiền thuần	125	-34.3	-82.0	-1.60	167	-106
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.76	-0.14	0.14	-0.02	0.15	0.23
Tiền cuối kỳ	145	110	28.4	26.8	194	88.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,375	1,455	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	608	677	-10.2%
Tiền và tương đương tiền	88.2	194	-54.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.4	15.0	2.3%
Phải thu ngắn hạn	303	216	40.4%
Hàng tồn kho	172	227	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	29.5	24.6	20.1%
Tài sản dài hạn	767	778	-1.4%
Phải thu dài hạn	15.5	14.4	7.7%
Tài sản cố định	461	468	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	132	131	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	159	165	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	486	526	-7.6%
Nợ ngắn hạn	477	517	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	177	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	226	202	12.0%
Nợ dài hạn	9.80	9.38	4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	889	929	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	889	929	-4.3%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

